

MV

M 11/11 1/1

訂正Rev	日	付	記	事	擔	當	金 型 加 工 公 差 表 示			
							0.0000	±0.002	0.000 ⁺⁰ _{-0.005}	
							0.000	±0.005	0.000 ⁻⁰ _{+0.005}	
							0.00	±0.01	0.00 ⁺⁰ _{-0.01}	
							0.0	±0.1	0.00 ⁻⁰ _{+0.01}	
							0.	±0.2	0.0 ⁺⁰ _{-0.1}	
									0.0 ⁻⁰ _{+0.1}	

圖面上有公差表示時,以圖面公差優先

213 010162A

IP

N20-YX0126

N20ZA818

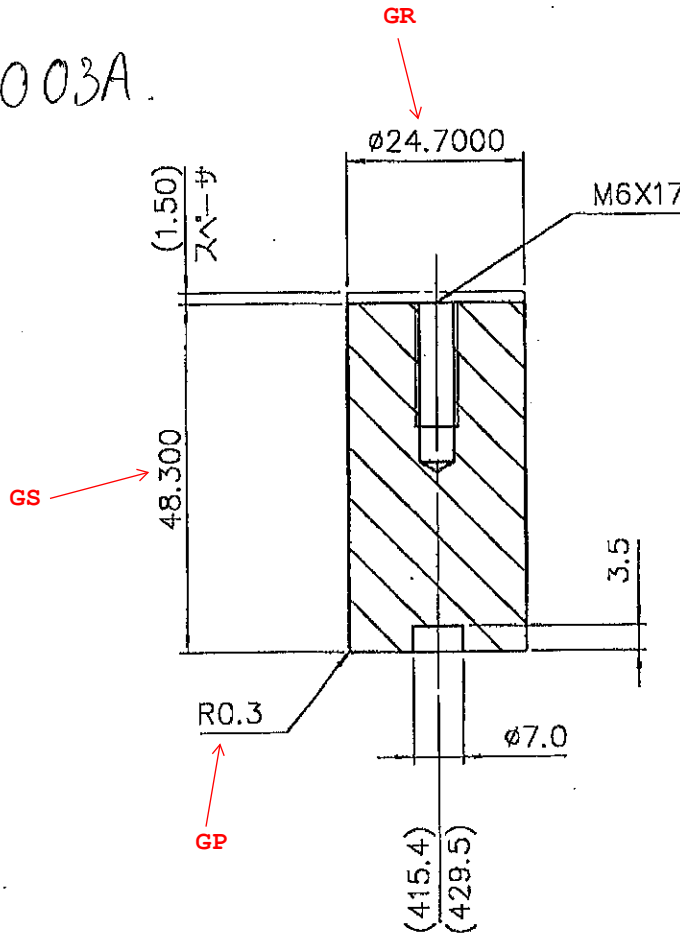
G

18/11/2011 10:05

213 101 003A

IP

Dep. BTP



414 . 010 0675

新圖面番號 5648245

MMK 原紙
00.4.21
MMK設備圖面管理

部 品 名		材 質	數 量	設 備 名 稱		
穴面取タイ		WC D30(HIP)	2	RF-370CB 小ケース板順送拔絞型		
熱 處 理	表 面 處 理	檢 圖	設 計	製 圖	日 期	共通部品番號
焼入 焼戻				郭榮昌	1999/11/25	
尺 度	第三圖面番號	PS10-025M-00-1-138-AA				訂正REV
1:1 (/)	角法	F:\KANAKADA\DWG2\PS10\PS10025M\1-138-AA				

萬寶至馬達股份有限公司 V.1

BTP 5648245

SNO: S648245	
SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:	
NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197	
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: BTP S648245	GR:90 GS:60 GP:20 KT